TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BUÔN HỒ** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/DS-ST
Ngày: 28-8-2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Hường.
Các hội thẩm nhân dân:
Ông Hồ Văn Hạnh.
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải.

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Anh Dũng - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 74/2017/TLST–DS ngày 31 tháng 5 năm 2017 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2017/QĐXX-ST ngày 14/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị L, có mặt.

Trú tại: Thôn T, xã P, huyện K, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Trang Thị Thu Th (tên thường gọi là Th T), có mặt.

Trú tại: Đường L, TDP Đ, phương Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/5/2017, nguyên đơn bà Võ Thị L trình bày: Tôi và bà Trang Thị Thu Th (tên thường gọi là Th T) có quan hệ bạn bè quen biết với nhau nên tôi có cho bà Th vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

Vào ngày 26/10/2014 (âm lịch) bà Th vay của tôi số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), khi vay hai bên thoả thuận thời hạn trả là 04 tháng kể từ ngày vay, lãi suất hai bên thoả thuận là 3.800.000đ (Ba triệu tám trăm ngàn đồng). Tổng cộng là 43.800.000đ (Bốn mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng). Sau khi vay bà Th trả được tổng số tiền 2.190.000đ (Hai triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) tiền lãi. Số còn lại 41.610.000đ (Bốn mươi mốt triệu sáu trăm mười nghìn đồng) bà Th chưa trả được. Tiếp đến ngày 29/10/2014 (âm lịch) bà Th vay của tôi số tiền là

20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), khi vay hai bên thoả thuận thời hạn trả là 04 tháng kể từ ngày vay, lãi suất hai bên thoả thuận là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Tổng cộng là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng). Sau khi vay bà Th trả được tổng số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi. Số còn lại 23.400.000đ (Hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng) bà Th chưa trả được. Tiếp đến ngày 29/12/2014 bà Th tiếp tục vay của tôi số tiền là 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng), khi vay hai bên thoả thuận thời hạn trả là 29 tháng kể từ ngày vay, lãi suất hai bên thoả thuận là 5%/tháng. Sau đó bà Th trả được 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền lãi. Tổng số tiền bà Th còn nợ lại tôi là 117.010.000đ (Một trăm mười bảy triệu không trăm mười nghìn đồng). Nay tôi yêu cầu Toà án buộc bà Th trả cho tôi số tiền 117.010.000đ (Một trăm mười bảy triệu không trăm mười nghìn đồng), về lãi suất tôi không yêu cầu.

Đến ngày 25/8/2017 bà L thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện và tại phiên toà trình bày như sau:

Ngày 26/10/2014 (âm lịch) tức ngày 15/12/2014 (dương lịch) tôi có cho bà Th vay số tiền là 36.500.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) là tiền gốc, 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền lãi. Sau đó bà Th đã trả được 2.190.000đ (Hai triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), còn nợ lại 34.310.000đ (Ba mươi tư triệu ba trăm mười nghìn đồng). Ngày 29/10/2014 (âm lịch) tức ngày 20/12/2014 (dương lịch) tôi có cho bà Th vay số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) lãi suất là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), tổng cộng là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng). Sau đó bà Th đã trả được 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), còn nợ lại 23.400.000đ (Hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Ngày 29/12/2014 (dương lịch) bà Th tiếp tục vay của tôi số tiền là 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng), khi vay hai bên thoả thuận thời hạn trả là 29 tháng kể từ ngày vay, lãi suất hai bên thoả thuận là 5%/tháng. Sau đó bà Th trả được 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) gốc, còn nợ lại 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng).

Tổng số tiền bà Th còn nợ tôi là 105.710.000đ (Một trăm lẻ năm triệu bảy trăm mười nghìn đồng). Nhưng nay tôi chỉ yêu cầu bà Th trả số nợ gốc là 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng) cụ thể như sau:

Tiền gốc của ngày 26/10/2014 (âm lịch) tức ngày 15/12/2014 (dương lịch) là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Tiền gốc của ngày 29/10/2014 (âm lịch) tức ngày 20/12/2014 (dương lịch) là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); Tiền gốc của ngày 29/12/2014 (dương lịch) là 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng).

Đối với tiền lãi suất bà Th đã trả tôi tổng cộng là 2.790.000đ (Hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng), tôi đồng ý trừ vào các khoản lãi suất đã thoả thuận, không yêu cầu tính lãi thêm.

- ***Ý kiến của bị đơn bà Trang Thị Thu Th trình bày:*** Tôi và bà Võ Thị L có quen biết bạn bè với nhau. Ngày 26/10/2014 (âm lịch) tôi có vay của bà L số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) cộng với lãi suất là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng), tổng cộng là 36.500.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), thoả thuận mỗi ngày trả 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) trong 4 tháng. Sau đó tôi trả được tổng số tiền là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng) tiền gốc, còn nợ lại 34.700.000đ (Ba mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 28.200.000đ (Hai mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng) và lãi là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngày 29/10/2014 (âm lịch) tôi có vay của bà L số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) cộng với lãi suất là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), tổng cộng là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng), thoả thuận mỗi ngày trả 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) trong 4 tháng. Sau đó tôi trả được số tiền là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền gốc, còn nợ lại 22.400.000đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 18.400.000đ (Mười tám triệu bốn trăm nghìn đồng) và nợ lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Như vậy tổng số tiền tôi còn nợ bà L là 57.100.000đ (Năm mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 46.600.000đ (Bốn mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng), tiền lãi là 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Tôi thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy tờ ngày 26/10/2014 (âm lịch) và 29/10/2014 (âm lịch) là chữ ký và chữ viết của tôi. Đây là khoản nợ thực tế tôi đã nợ bà L.

Đối với khoản nợ ngày 29/12/2014, do tôi không trả được số nợ gốc 46.600.000đ (Bốn mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) của hai ngày 26/10/2014 (âm lịch) và ngày 29/10/2014 (âm lịch) như đã trình bày ở trên, nên bà L buộc tôi phải ký vào hợp đồng vay tiền không thế chấp được ký tại văn phòng công chứng B với số tiền vay là 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng), thực tế tôi không nhận số tiền 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng) như bà L trình bày.

Sau khi làm hợp đồng công chứng, từ ngày 8/12/2014 (âm lịch) đến ngày 12/4/2017 (âm lịch) tôi tiếp tục trả cho bà L nhiều lần, tổng số tiền 54.500.000đ (Năm mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền trả cho bà L hàng tháng tôi có ghi cụ thể ngày và số tiền trong sổ của tôi nhưng không có chữ ký của bà L ký xác nhận, vì tôi chỉ viết để theo dõi hằng ngày.

Nay bà L yêu cầu Toà án buộc tôi trả số tiền 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng) thì tôi không đồng ý. Vì thực tế tôi đã trả vượt quá số nợ gốc cho bà L, về lãi suất thoả thuận tôi không có khả năng trả nên nay tôi không đồng ý trả cho bà L.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Thẩm phán và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa,

nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ. Về nội dung đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trang Thị Thu Th phải trả cho bà Võ Thị L số nợ còn lại là 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng). Về lãi suất nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Tại phiên toà các đương sự có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết qủa tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] ***Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*** Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

[2] ***Về nội dung tranh chấp:*** Xét yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn: Vào ngày 26/10/2014 (âm lịch) tức ngày 15/12/2014 (dương lịch) bà L cho bà Th vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), khi vay hai bên thoả thuận thời hạn trả là 04 tháng kể từ ngày vay, lãi suất hai bên thoả thuận là 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 36.500.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Tiếp đến ngày 29/10/2014 (âm lịch) tức ngày 20/12/2014 (dương lịch) bà Th tiếp tục vay của bà L số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), khi vay hai bên thoả thuận thời hạn trả là 04 tháng kể từ ngày vay, lãi suất hai bên thoả thuận là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Tổng cộng là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng). Tiếp đến ngày 29/12/2014 bà Th tiếp tục vay của bà L số tiền là 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng), khi vay hai bên thoả thuận thời hạn trả là 29 tháng kể từ ngày vay, lãi suất hai bên thoả thuận là 5%/tháng. Khi vay hai bên có viết giấy nhận nợ và hợp đồng vay tiền không thế chấp, có ký xác nhận số nợ và các tài liệu, chứng cứ thể hiện được bà Th thừa nhận. Vì vậy bà Th phải chịu trách nhiệm về khoản vay theo giấy nhận nợ và hợp đồng đã ký với bà L.

Bà Th đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết và vi phạm thời hạn thanh toán nợ đã ký với bà L. Nay bà L yêu cầu bà Th phải thanh toán cho bà số tiền 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng) gốc. Đối với tiền lãi suất bà Th đã trả cho bà L tổng cộng là 2.790.000đ, bà L đồng ý trừ vào các khoản lãi suất đã thoả thuận và không yêu cầu tính lãi thêm. Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với các giấy nhận nợ ngày 26/10/2014 (âm lịch), 29/10/2014 (âm lịch), hợp đồng vay tiền không thế chấp ngày 29/12/2014 phù hợp với lời khai của bị đơn bà Th và phù hợp với các Điều 471, 474 BLDS năm 2005 và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nên cần chấp nhận.

Đối với việc bà L khai rằng bà Th có thế chấp cho bà 5m đất nhưng không ghi rõ vị trí, địa chỉ lô đất, đồng thời bà Th không thừa nhận và việc thế chấp chỉ ghi để làm tin với nhau, vì vậy bà L không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] ***Xét lời khai của bà Th HĐXX xét thấy:*** Bà thừa nhận vào ngày 26/10/2014 (âm lịch) bà có vay của bà L tổng số tiền 36.500.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), đến ngày 29/10/2014 (âm lịch) bà vay tiếp của bà L tổng số tiền 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng), thời hạn và lãi suất như bà L trình bày, nhưng bà cho rằng sau khi vay bà đã trả được cho bà L 3.400.000đ (Ba triệu bốn trăm ngàn đồng) gốc, còn nợ lại tổng số tiền là 57.100.000đ (Năm mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 46.600.000đ (Bốn mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng), tiền lãi là 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng). Do không trả được số nợ trên nên vào ngày 29/12/2014 bà L buộc bà ký vào hợp đồng vay tiền không thế chấp, được ký tại tại phòng công chứng B, tuy nhiên thực tế không có việc bà L giao cho bà số tiền 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng) như đã ký trong hợp đồng. Đồng thời, sau khi ký hợp đồng công chứng, từ ngày 8/12/2014 (âm lịch) đến ngày 12/4/2017 (âm lịch) bà đã trả được cho bà L số tiền 54.500.000đ (Năm mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền bà khai đã trả cho bà L hàng tháng bà Th có ghi cụ thể ngày và số tiền trong sổ của bà nhưng không có chữ ký xác nhận của bà L. Tuy nhiên ngoài lời khai của bà ra thì bà không có chứng cứ gì để chứng minh và bà L cũng không thừa nhận, vì vậy HĐXX không có căn cứ để chấp nhận.

[4] ***Về án phí:*** Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí DSST.

- *Vì những lẽ trên;*

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng:* Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Áp dụng:* Các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

- *Áp dụng:* Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị L:

Buộc bà Trang Thị Thu Th (tên thường gọi là Th T) có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị L số tiền 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng) Về lãi suất bà L không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

- *Áp dụng:* Điều 357 BLDS để tính lãi suất giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

2. Về án phí: Bà Trang Thị Thu Th phải chịu 4.900.000 đồng tiền án phí DSST.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Võ Thị L 2.925.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0003777 ngày 31/5/2017, tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đăk Lăk;
- VKS tỉnh, thị xã;
- THA dân sự thị xã;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Đinh Thị Hường